DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG CẦN THẨM ĐỊNH GIÁ BÁN

(Kèm theo Thông báo số /SXD-QLXD, ngày 13/10/2021 của Sở Xây dựng)

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)							
				TP Kon Tum	Huyện Đăk Hà	Huyện Đăk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đăk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông
	Thép các loại:										
1	Thép cuộn Ø 6 - Ø8 Pomina	kg	Tập đoàn thép Pomina	19.000	18.900	18.800	18.700	18.500	19.200	19.200	19.400
2	Thép cuộn Ø10 Pomina	kg		19.000	18.900	18.800	18.700	18.500	19.200	19.200	19.400
3	Thép vằn Ø 12- Ø32 Pomina	kg		19.000	18.900	18.800	18.700	18.500	19.200	19.200	19.400
4	Thép cuộn Ø 6 - Ø8 Hòa Phát	kg	Tập đoàn thép Hòa Phát	19.000	18.900	18.800	18.700	18.500	19.200	19.200	19.400
5	Thép vằn Ø10 Hòa Phát	kg		19.000	18.900	18.800	18.700	18.500	19.200	19.200	19.400
6	Thép vằn Ø 12- Ø32 Hòa Phát	kg		19.000	18.900	18.800	18.700	18.500	19.200	19.200	19.400
7	Thép cuộn Ø 6 - Ø8 Việt Mỹ	kg	Công ty TNHH MTV thép VAS Việt Mỹ	18.800	18.700	18.600	18.500	18.300	19.000	19.000	19.200
8	Thép cuộn Ø10 Việt Mỹ	kg		18.800	18.700	18.600	18.500	18.300	19.000	19.000	19.200
9	Thép vằn Ø12- Ø32 Việt Mỹ	kg		18.800	18.700	18.600	18.500	18.300	19.000	19.000	19.200
10	Thép tấm các loại	kg		25.000	24.800	24.700	24.600	24.500	25.200	25.200	25.500
11	Thép hình các loại	kg		25.500	25.300	25.200	25.200	25.000	25.700	25.700	26.000
	Xi măng các loại:										
12	Xi măng Kim Đỉnh PCB40	kg	Công ty CP xi măng Kim Đỉnh	1.600	-	1.650	1.660	-	1.650	1.650	1.660
13	Xi măng Nghi Sơn PCB40.	kg	Công ty xi măng Nghi Sơn	1.700	1.720	1.730	1.740	1.750	1.730	1.730	1.740
14	Xi măng Xuân Thành PCB40	kg	Công ty CP xi măng Xuân Thành	1.650	-	1.690	1.700	-	1.690	1.690	1.700
15	Xi măng Phúc Sơn PCB40.	kg	Công ty xi măng Phúc Sơn	1.700	1.720	1.730	1.740	1.750	1.730	1.730	1.740

16	Xi măng Đồng Lâm PCB40	kg	Công ty CP xi măng Đồng Lâm	1.600	-	-	-	-	-	-	-
17	Xi măng Sông Gianh bao PCB40	kg	Công ty CP xi măng Sông Gianh	1.636	-	-	-	-	-	-	-
18	Xi măng Kai Tô PCB40	kg	Công ty CP xi măng Xuân Thành	1.630	1.650	-	-	-	-	-	-
19	Xi măng Vicem Hoàng Thạch PCB40	kg	Công ty xi măng Vicem Hoàng Thạch	1.650	1.680	1.690	1.700	1.700	1.690	1.690	-
	Cát các loại:										
20	Cát xây, đúc	m^3		220.000	-	180.000	180.000	200.000	200.000	180.000	-
21	Cát tô, trát	m^3		260.000	-	200.000	200.000	-	210.000	-	-
	Đá các loại :										
22	Đá (1 x 2)cm	m^3		375.000	360.000	280.000	331.818	272.727	-	300.455	350.000
23	Đá (2 x 4)cm.	m^3		368.000	320.000	220.000	327.273	245.454	-	286.818	345.000
24	Đá (4 x 6)cm.	m^3		300.000	270.000	-	-	227.272	-	273.182	325.000
	Thép hộp chữ nhật mạ kẽm Hoa Sen: (*) Cây 6m ***Giao nhận tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Kon Tum.***		Tập đoàn Hoa Sen								
25	Quy cách 13x26x0,8 mm	cây	"	74.545	74.545	74.545	74.545	74.545	74.545	74.545	74.545
26	Quy cách 13x26x1,0 mm	cây	"	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909
27	Quy cách 20x40x0,8 mm	cây	"	116.363	116.363	116.363	116.363	116.363	116.363	116.363	116.363
28	Quy cách 20x40x1,0 mm	cây	"	143.636	143.636	143.636	143.636	143.636	143.636	143.636	143.636
29	Quy cách 20x40x1,1 mm	cây	"	156.363	156.363	156.363	156.363	156.363	156.363	156.363	156.363
30	Quy cách 20x40x1,2 mm	cây	"	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000

31	Quy cách 25x50x0,9 mm	cây	"	164.545	164.545	164.545	164.545	164.545	164.545	164.545	164.545
32	Quy cách 25x50x1,0 mm	cây	"	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909
33	Quy cách 25x50x1,1 mm	cây	"	197.272	197.272	197.272	197.272	197.272	197.272	197.272	197.272
34	Quy cách 25x50x1,2 mm	cây	"	214.545	214.545	214.545	214.545	214.545	214.545	214.545	214.545
35	Quy cách 30x60x1,0 mm	cây	"	216.363	216.363	216.363	216.363	216.363	216.363	216.363	216.363
36	Quy cách 30x60x1,1 mm	cây	"	238.181	238.181	238.181	238.181	238.181	238.181	238.181	238.181
37	Quy cách 30x60x1,2 mm	cây	"	259.090	259.090	259.090	259.090	259.090	259.090	259.090	259.090
38	Quy cách 30x60x1,4 mm	cây	"	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
39	Quy cách 40x80x1,0 mm	cây	"	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909
40	Quy cách 40x80x1,1 mm	cây	"	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
41	Quy cách 40x80x1,2 mm	cây	"	348.181	348.181	348.181	348.181	348.181	348.181	348.181	348.181
42	Quy cách 40x80x1,4 mm	cây	"	404.545	404.545	404.545	404.545	404.545	404.545	404.545	404.545
43	Quy cách 40x80x1,8 mm	cây	"	515.454	515.454	515.454	515.454	515.454	515.454	515.454	515.454
44	Quy cách 50x100x1,1 mm	cây	"	400.909	400.909	400.909	400.909	400.909	400.909	400.909	400.909
45	Quy cách 50x100x1,2 mm	cây	"	437.272	437.272	437.272	437.272	437.272	437.272	437.272	437.272
46	Quy cách 50x100x1,4 mm	cây	"	508.181	508.181	508.181	508.181	508.181	508.181	508.181	508.181
47	Quy cách 50x100x1,8 mm	cây	"	649.090	649.090	649.090	649.090	649.090	649.090	649.090	649.090
48	Quy cách 60x120x1,4 mm	cây	"	612.727	612.727	612.727	612.727	612.727	612.727	612.727	612.727
49	Quy cách 60x120x1,8 mm	cây	"	782.727	782.727	782.727	782.727	782.727	782.727	782.727	782.727
50	Quy cách 60x120x2,0 mm	cây	"	867.272	867.272	867.272	867.272	867.272	867.272	867.272	867.272
	Thép hộp vuông mạ kẽm, Hoa Sen: **(*) Cây 6m** ***Giao nhận tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Kon Tum.***		Tập đoàn Hoa Sen								
51	Quy cách 14x14x0,8 mm	cây	"	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727
52	Quy cách 14x14x1,0 mm	cây	"	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636

53	Quy cách 14x14x1,1 mm	cây	"	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
54	Quy cách 20x20x0,8 mm	cây	"	76.363	76.363	76.363	76.363	76.363	76.363	76.363	76.363
55	Quy cách 20x20x1,0 mm	cây	"	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636
56	Quy cách 20x20x1,1 mm	cây	"	102.727	102.727	102.727	102.727	102.727	102.727	102.727	102.727
57	Quy cách 25x25x0,9 mm	cây	"	108.181	108.181	108.181	108.181	108.181	108.181	108.181	108.181
58	Quy cách 25x25x1,0 mm	cây	"	118.181	118.181	118.181	118.181	118.181	118.181	118.181	118.181
59	Quy cách 25x25x1,1 mm	cây	"	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
60	Quy cách 25x25x1,2 mm	cây	"	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909
61	Quy cách 30x30x0,9 mm	cây	"	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909
62	Quy cách 30x30x1,0 mm	cây	"	143.636	143.636	143.636	143.636	143.636	143.636	143.636	143.636
63	Quy cách 30x30x1,1 mm	cây	"	156.363	156.363	156.363	156.363	156.363	156.363	156.363	156.363
64	Quy cách 30x30x1,2 mm	cây	"	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
65	Quy cách 30x30x1,4 mm	cây	"	196.363	196.363	196.363	196.363	196.363	196.363	196.363	196.363
66	Quy cách 40x40x1,0 mm	cây	"	191.818	191.818	191.818	191.818	191.818	191.818	191.818	191.818
67	Quy cách 40x40x1,1 mm	cây	"	210.909	210.909	210.909	210.909	210.909	210.909	210.909	210.909
68	Quy cách 40x40x1,2 mm	cây	"	229.090	223.090	223.090	223.090	223.090	223.090	223.090	223.090
69	Quy cách 40x40x1,4 mm	cây	"	265.454	265.454	265.454	265.454	265.454	265.454	265.454	265.454
70	Quy cách 50x50x1,2 mm	cây	"	288.181	288.181	288.181	288.181	288.181	288.181	288.181	288.181
71	Quy cách 50x50x1,4mm	cây	"	334.545	334.545	334.545	334.545	334.545	334.545	334.545	334.545
72	Quy cách 50x50x1.8mm	cây	"	426.363	426.363	426.363	426.363	426.363	426.363	426.363	426.363
	<u>Ống thép nhúng nóng Hoa Sen</u>: (*) **Cây 6m** ***Giao nhận tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Kon Tum.***		Tập đoàn Hoa Sen								
73	Ø 21 độ dày 1,6mm	cây	"	139.090	139.090	139.090	139.090	139.090	139.090	139.090	139.090
74	Ø 21 độ dày 1,9mm	cây	"	153.636	153.636	153.636	153.636	153.636	153.636	153.636	153.636

75	Ø 27, độ dày 1,6mm	cây	"	178.181	178.181	178.181	178.181	178.181	178.181	178.181	178.181
76	Ø 27, độ dày 1,9mm	cây	"	197.272	197.272	197.272	197.272	197.272	197.272	197.272	197.272
77	Ø 34, độ dày 1,6mm	cây	"	226.363	226.363	226.363	226.363	226.363	226.363	226.363	226.363
78	Ø 34, độ dày 1,9mm	cây	"	251.818	251.818	251.818	251.818	251.818	251.818	251.818	251.818
79	Ø 42, độ dày 1,6mm	cây	"	288.181	288.181	288.181	288.181	288.181	288.181	288.181	288.181
80	Ø 42, độ dày 1,9mm	cây	"	320.909	320.909	320.909	320.909	320.909	320.909	320.909	320.909
81	Ø 49, độ dày 1,6mm	cây	"	330.909	330.909	330.909	330.909	330.909	330.909	330.909	330.909
82	Ø 49, độ dày 1,9mm	cây	"	368.181	368.181	368.181	368.181	368.181	368.181	368.181	368.181
83	Ø 60, độ dày 1,9mm	cây	"	414.545	414.545	414.545	414.545	414.545	414.545	414.545	414.545
	Xà gồ C mạ kẽm Hoa Sen các loại: (*) ***Giao nhận tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Kon Tum.***		Tập đoàn Hoa Sen								
84	80x45x5, dày 1,8mm, 2,05kg/m-2,99kg/m.	m	"	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727
85	80x45x5, dày 2,0mm, 2,34kg/m-3,28kg/m	m	"	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
86	100x45x5, dày 1,8mm, 2,33kg/m-3,27kg/m	m	"	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
87	100x45x5, dày 2,0mm, 2,65kg/m-3,59kg/m	m	"	88.181	88.181	88.181	88.181	88.181	88.181	88.181	88.181
88	125x45x5, dày 1,8mm, 2,68kg/m-3,62kg/m	m	"	89.090	89.090	89.090	89.090	89.090	89.090	89.090	89.090
89	125x45x5,dày2,0mm,3,04kg/m-,98kg/m	m	"	98.181	98.181	98.181	98.181	98.181	98.181	98.181	98.181
90	150x45x5, dày 1,8mm, 3,03kg/m-3,97kg/m	m	"	98.181	98.181	98.181	98.181	98.181	98.181	98.181	98.181
91	150x45x5, dày 2,0mm, 3,43kg/m-4,37kg/m	m	"	109.090	109.090	109.090	109.090	109.090	109.090	109.090	109.090
92	200x45x5, dày 1,8mm, 3,73kg/m-4,67kg/m	m	"	117.272	117.272	117.272	117.272	117.272	117.272	117.272	117.272
93	200x45x5, dày 2,0mm, 4,21kg/m-5,15kg/m	m	"	129.090	129.090	129.090	129.090	129.090	129.090	129.090	129.090

	<u>Tole Hoa Sen tráng kẽm các loại:</u> **(*) Khổ 1.2m** ***Giao nhận tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Kon Tum.***		Tập đoàn Hoa Sen								
	Tole lạnh màu AZ050-17/05 - Việt Nam sản xuất.		"								
94	4,0zem, 3,27kg/m - 3,45kg/m.	m	"	118.181	118.181	118.181	118.181	118.181	118.181	118.181	118.181
95	4,5zem, 3,64kg/m - 4,02kg/m.	m	"	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818
96	5,0zem, 4,11kg/m - 4,49kg/m.	m	"	145.454	145.454	145.454	145.454	145.454	145.454	145.454	145.454
97	5,5zem, 4,58kg/m - 4,96kg/m.	m	"	157.272	157.272	157.272	157.272	157.272	157.272	157.272	157.272
	Tole lạnh AZ100 - Việt Nam sản xuất.		"								
98	4,0zem, 3,42kg/m - 3,60kg/m.	m	"	114.545	114.545	114.545	114.545	114.545	114.545	114.545	114.545
99	4,5zem, 3,79kg/m - 4,17kg/m.	m	"	127.272	127.272	127.272	127.272	127.272	127.272	127.272	127.272
100	5,0zem, 4,26kg/m - 4,64kg/m.	m	"	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
101	5,2zem, 4,45kg/m - 4,83kg/m.	m	"	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545
102	5,4zem, 4,64kg/m - 5,02kg/m.	m	"	149.090	149.090	149.090	149.090	149.090	149.090	149.090	149.090
	Tole sóng ngói AZ050-17/05- Việt Nam sản xuất.		"								
103	4,0zem, 3,54kg/m - 3,72kg/m.	m	"	127.272	127.272	127.272	127.272	127.272	127.272	127.272	127.272
104	4,5zem, 3,94kg/m - 4,32kg/m.	m	"	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818
105	5,0zem, 4,45kg/m - 4,83kg/m.	m	"	156.363	156.363	156.363	156.363	156.363	156.363	156.363	156.363
	<u>Tấm lợp lấy ánh sáng Rỗng ruột</u>										
106	Tấm lợp lấy ánh sáng Rỗng ruột loại X-LITE Việt Nam KT: 2,1x5,8m dày 4,5mm	m^2		95.000	-	-	-	-	-	-	-
107	Tấm lợp lấy ánh sáng Rỗng ruột loại SUNLITE Malaysia KT: 2,1x5,8m dày 4,5mm	m^2		110.000	-	-	-	-	-	-	-

108	Tấm lợp lấy ánh sáng Rỗng ruột loại ECO Thái lan KT: 2,1x5,8m dày 5mm	m^2		115.000	-	-	-	-	-	-	-
109	Tấm lợp lấy ánh sáng Rỗng ruột loại POLITOP Thái lan KT: 2,1x5,8m dày 5mm	m^2		165.000	-	-	-	-	-	-	-
110	Tấm lợp lấy ánh sáng Rỗng ruột loại POLITOP Thái lan KT: 2,1x5,8m dày 6mm	m^2		180.000	-	-	-	-	-	-	-
	Tấm lợp lấy ánh sáng đặc ruột										
111	Tấm lợp lấy ánh sáng đặc ruột loại SUPPER-LITE Malaysia KT: 1,5x30m dày 2,0mm	m^2		330.000	-	-	-	-	-	-	-
	Các sản phẩm từ sắt: Cổng sắt đẩy, mở: Bao gồm các phụ kiện bản lề, ray, chốt… Cửa đi, cửa sổ đã bao gồm bản lề, chốt và khung hoa bảo vệ kính (chưa tính phần khung hoa lớp thứ 2 gắn vào tường và khóa), Sản xuất tại Việt Nam và có bán trên thị trường thành phố Kon Tum.										
112	Hàng rào song sắt:(Khung V40x40; song Φ14 rỗng); (Khung □ 40x 40; song Φ14 rỗng); (Toàn bộ khung □ 30x 60);	m^2		930.000	-	-	-	-	-	-	-
113	Cổng sắt đẩy (tôn 0,5mm; Φ14 rỗng; □30x60)	m^2		1.080.000	-	-	-	-	-	-	-
114	Cổng sắt mở (tôn 0,5mm; Φ14 rỗng; □30x60)	m^2		1.000.000	-	-	-	-	-	-	-
115	Cửa đi sắt □30x60x1,2 (không kể kính)	m^2		910.000	-	-	-	-	-	-	-
116	Cửa đi sắt □30x60x1,4 (không kể kính)	m^2		960.000	-	-	-	-	-	-	-
117	Cửa sổ sắt □30x60x1,2 (không kể kính)	m^2		910.000	-	-	-	-	-	-	-
118	Cửa sổ sắt □30x60x1,4 (không kể kính)	m^2		960.000	-	-	-	-	-	-	-

119	Khung hoa sắt hộp loại □12x12x1,2	m^2		410.000	-	-	-	-	-	-	-
120	Khung hoa sắt loại □14x14x1,2	m^2		490.000	-	-	-	-	-	-	-
	<u>Cửa các loại</u>: ***Đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt trong nội thành phố Kon Tum.***										
121	Cửa đi (Nhôm Xingfa nhập khẩu tem đỏ, phụ kiện lề Kinlong 4D, kính 8ly cường lực)	m^2		2.200.000	-	-	-	-	-	-	-
122	Cửa sổ (Nhôm Xingfa nhập khẩu tem đỏ, phụ kiện lề Kinlong 4D, kính 8ly cường lực)	m^2		2.100.000	-	-	-	-	-	-	-
123	Cửa đi (Nhôm Xingfa AD trong nước, phụ kiện đồng bộ chính hãng, kính 8ly cường lực)	m^2		2.000.000	-	-	-	-	-	-	-
124	Cửa sổ (Nhôm Xingfa AD trong nước, phụ kiện đồng bộ chính hãng, kính 8ly cường lực)	m^2		1.900.000	-	-	-	-	-	-	-
125	Cửa đi (Thanh nhựa Kinbon nhập khẩu, lõi thép mạ kẽm dày 1,2ly, phụ kiện GQ chính hãng, kính 8ly cường lực)	m^2		1.500.000	-	-	-	-	-	-	-
126	Cửa sổ (Thanh nhựa Kinbon nhập khẩu, lõi thép mạ kẽm dày 1,2ly, phụ kiện GQ chính hãng, kính 8ly cường lực)	m^2		1.400.000	-	-	-	-	-	-	-
	<u>Các loại kính</u>:										
127	Kính màu 5mm	m^2		350.000	-	-	-	-	-	-	-
128	Kính trắng 5mm	m^2		140.000	-	-	-	-	-	-	-
129	Kính màu 8mm	m^2		400.000	-	-	-	-	-	-	-
130	Kính trắng 8mm	m^2		200.000	-	-	-	-	-	-	-
131	Kính trắng 10mm	m^2		270.000	-	-	-	-	-	-	-
132	Kính cường lực 8mm	m^2		320.000	-	-	-	-	-	-	-

133	Kính cường lực 10mm	m^2		480.000	-	-	-	-	-	-	-
134	Kính cường lực 12mm	m^2		560.000	-	-	-	-	-	-	-
	<u>Gạch Granite; Gạch men lát nền, ốp tường Đồng Tâm</u> (*) ***Giao nhận tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Kon Tum.***		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm								
135	Gạch Ceramic lát nền vệ sinh men mờ 250x250 loại AA: 2525 BAOTHACH001; 2525CARARAS 001/002; 2525CARO019; 2525 VENUS005; 2525TAMDAO001	m^2	"	128.182	128.182	128.182	128.182	128.182	128.182	128.182	128.182
136	Gạch Ceramic men mờ lát nền vệ sinh 300x300 loại AA: 3030 TIENSA001/003/004; 3030BANAG001; 3030NGOCTRAI001; 3030TAMDAO001/002; 3030SANDO002; 3030ROME002; 3030VENU002LA; 3030ANDESO003;	m^2	"	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818
137	Gạch Ceramic men bóng lát nền 300x300 loại AA: 300; 345; 387	m^2	"	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182
138	Gạch Ceramic men lát nền 400x400 loại AA: 456; 462; 467; 469; 475; 481; 476; 484; 485	m^2	"	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818
139	Gạch lát nền (400 x 400) mm, MSP 428. Loại AA	m^2	"	158.182	158.182	158.182	158.182	158.182	158.182	158.182	158.182
140	Gạch Granite men mờ lát nền 400x400 loại AA: 4040SAPA001; 4040THACHANH 001/002; COTTOLA	m^2	"	196.364	196.364	196.364	196.364	196.364	196.364	196.364	196.364

141	Gạch Granitemen mờ lát nền 600x600 loại AA: 6060TAMDAO001/002/005/004/006; 6060THACHANH002	m^2	"	233.636	233.636	233.636	233.636	233.636	233.636	233.636	233.636
142	Gạch lát nền (600 x 600) mm, MSP 6060 MEKONG001/002/005. Loại AA	m^2	"	247.273	247.273	247.273	247.273	247.273	247.273	247.273	247.273
143	Gạch Granitemen mài men lát nền 800x800 loại AA: DTD8080TRUONGSON003-FP	m^2	"	344.545	344.545	344.545	344.545	344.545	344.545	344.545	344.545
	Gạch ốp tường Đồng Tâm (*) ***Giao nhận tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Kon Tum.***		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm								
144	Gạch Ceramic men bóng ốp tường 200x200 loại AA: TL01; TL03	m^2	"	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182
145	Gạch Ceramic men bóng, mờ ốp tường 250x400 loại AA: 2540CARARAS001; 2540CARO018;	m^2	"	128.182	128.182	128.182	128.182	128.182	128.182	128.182	128.182
146	Gạch ốp tường (30 x 45) cm, MSP 3045M001. Loại AA	m^2	"	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273
	Gạch kính trắng Đồng Tâm (*) ***Giao nhận tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Kon Tum.***		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm								
147	Gạch kính trắng 19x19x9,5 cm	viên	"	42.300	42.300	42.300	42.300	42.300	42.300	42.300	42.300
	Ngói Đồng Tâm 1 màu loại AA. (*) ***Giao nhận tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Kon Tum.***		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm								
148	Ngói lợp	viên	"	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600
149	Ngói rìa	viên	"	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000

150	Ngói nóc có gờ	viên	"	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000
151	Ngói ốp cuối nóc phải/trái có gờ	viên	"	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
152	Ngói đuôi (cuối mái)	viên	"	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
153	Ngói ốp cuối rìa	viên	"	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
154	Ngói chạc 2 (L phải/L trái)	viên	"	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000
155	Ngoái chữ T	viên	"	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000
156	Ngói chạc ba	viên	"	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000
157	Ngói chạc tư	viên	"	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000
158	Ngói úp nóc có gờ có giá gắn ống	viên	"	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
159	Ngói lợp có giá gắn ống	viên	"	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
160	Ngói chạc 3 có giá gắn ống	viên	"	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
161	Ngói chạc 4 có giá gắn ống	viên	"	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
	Sàn gỗ công nghiệp										
162	Sàn gỗ công nghiệp MAXLOCK KT: 1218x198x8mm	m^2		180.000	-	-	-	-	-	-	-
163	Sàn gỗ công nghiệp MAXLOCK KT: 806x134x12mm	m^2		240.000	-	-	-	-	-	-	-
164	Sàn gỗ công nghiệp CLASSEN KT: 1286x194x8mm	m^2		330.000	-	-	-	-	-	-	-
165	Sàn gỗ công nghiệp FLOOR MAX KT: 1202x192x8mm	m^2		280.000	-	-	-	-	-	-	-
166	Xốp lát nền (dày 3 ly)	m^2		4.500	-	-	-	-	-	-	-
167	Nẹp nhựa	md		13.000	-	-	-	-	-	-	-

	<u>Gạch bê tông nhẹ AAC:</u> ***Giao nhận tại chân công trình trên địa bàn thành phố Kon Tum. Không bao gồm chi phí hạ hàng.***										
168	Gạch bê tông nhẹ B-AACB3 (D500) KT(600x200x200)mm	m^3		1.494.545	-	-	-	-	-	-	-
169	Gạch bê tông nhẹ B-AACB3 (D600)KT (600x200x200)mm	m^3		1.494.545	-	-	-	-	-	-	-
170	Gạch bê tông nhẹ B-AACB4 (D600)KT (600x200x200)mm	m^3		1.660.909	-	-	-	-	-	-	-
171	Gạch bê tông nhẹ B-AACB4 (D700);KT(600x200x200)mm	m^3		1.660.909	-	-	-	-	-	-	-
	<u>Gạch Tuynel</u>:										
172	Gạch rỗng 6 lỗ lớn.Kích thước: (220 x 150 x 105)mm.	viên		1.818	-	-	-	-	-	-	-
173	Gạch rỗng 6 lỗ trung. Kích thước: (200 x 130 x 90)mm.	viên		1.273	-	-	-	-	-	-	-
174	Gạch rỗng 2 lỗ lớn. Kích thước: (220 x 105 x 60)mm.	viên		1.091	-	-	-	-	-	-	-
175	Gạch nửa 6 lỗ lớn. Kích thước: (110 x 75 x 52.5)mm.	viên		1.273	-	-	-	-	-	-	-
	<u>Gạch bê tông không nung</u>:										
176	Gạch bê tông 6 lỗ (85 x 130 x 200)mm	viên		2.727	-	-	-	-	-	-	-
177	Gạch bê tông 6 lỗ (90 x 140 x 190)mm	viên		2.772	-	-	-	-	-	-	-
178	Gạch bê tông 2 lỗ (90 x 190 x 390)mm	viên		8.182	-	-	-	-	-	-	-
179	Gạch bê tông 3 lỗ (150 x 190 x 390)mm	viên		12.727	-	-	-	-	-	-	-
180	Gạch thẻ (50 x 100 x 200)mm	viên		1.681	-	-	-	-	-	-	-

	<u>Gạch Block tự chèn:</u>										
181	Gạch Block tự chèn màu vàng	m^2		140.000	-	-	-	-	-	-	-
182	Gạch Block tự chèn màu đỏ	m^2		141.000	-	-	-	-	-	-	-
	<u>Đá Granit tự nhiên các loại</u>*: Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt.*										
183	Đá Granit Kim Sa (khổ ngắn)	m^2		780.000	-	-	-	-	-	-	-
184	Đá Granit Kim Sa (khổ dài)	m^2		1.150.000	-	-	-	-	-	-	-
185	Đá Granit CPC (đá xanh đen tự nhiên)	m^2		580.000	-	-	-	-	-	-	-
186	Đá Granit đỏ Ấn Độ (khổ ngắn)	m^2		1.250.000	-	-	-	-	-	-	-
187	Đá Granit đỏ Ấn Độ (khổ dài)	m^2		1.940.000	-	-	-	-	-	-	-
188	Đá Granit tím hoa cà	m^2		260.000	-	-	-	-	-	-	-
189	Đá Marble Agione Queen	m^2		1.300.000	-	-	-	-	-	-	-
190	Đá Granit đỏ rubi Bình Định	m^2		930.000	-	-	-	-	-	-	-
191	Đá Granit xám Krông Pa	m^2		395.000	-	-	-	-	-	-	-
192	Đá Granit đen Phú Yên	m^2		600.000	-	-	-	-	-	-	-
	<u>Đá Granit trắng Phù cát Bình Định:</u> (*) *Giao tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Kon Tum.*		Công ty TNHH Đức Minh								
193	Đá cắt thô (30 x 30 x 5) cm	m^2	"	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000
194	Đá cắt thô (30 x 60 x 5) cm	m^2	"	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000
195	Đá cắt thô (30 x 30 x 3) cm	m^2	"	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
196	Đá cắt thô (30 x 30 x 4) cm	m^2	"	804.000	804.000	804.000	804.000	804.000	804.000	804.000	804.000
197	Đá cắt thô (20 x 20 x 6) cm	m^2	"	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000
198	Đá cắt thô (60 x 30 x 3) cm	m^2	"	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000
199	Đá cắt thô (100 x 15 x 15) cm	md	"	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000

200	Đá cắt thô (100 x 20 x 10) cm	md	"	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000
201	Đá bó vỉa cắt thô (100 x 30 x 18) cm	md	"	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
202	Đá bó vỉa cắt thô (30 x 30 x 18) cm	viên	"	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000
203	Đá bó vỉa cắt thô (50 x 30 x 18) cm	viên	"	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000
204	Đá bó vỉa cắt thô (100 x 22 x 16) cm	md	"	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000
205	Đá bó vỉa cắt thô (100 x 25 x 20) cm	md	"	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
206	Đá cắt đốt (30 x 30 x 5) cm	m^2	"	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000
207	Đá cắt đốt (30 x 60 x 5) cm	m^2	"	1.080.000	1.080.000	1.080.000	1.080.000	1.080.000	1.080.000	1.080.000	1.080.000
208	Đá cắt đốt (30 x 30 x 3) cm	m^2	"	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000
209	Đá cắt đốt (30 x 30 x 4) cm	m^2	"	886.000	886.000	886.000	886.000	886.000	886.000	886.000	886.000
210	Đá cắt đốt (20 x 20 x 6) cm	m^2	"	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000
211	Đá cắt đốt (60 x 30 x 3) cm	m^2	"	880.000	880.000	880.000	880.000	880.000	880.000	880.000	880.000
	Bê tông thương phẩm: (*) ***Bê tông đá 1x2; Độ sụt: (12 ± 2) cm. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi 10 km.***		Công ty TNHH NNB KonTum.								
212	Bê tông đá 1 x 2 mác 150 loại R28	m^3	"	1.000.000	-	-	-	-	-	-	-
213	Bê tông đá 1 x 2 mác 200 loại R28	m^3	"	1.090.909	-	-	-	-	-	-	-
214	Bê tông đá 1 x 2 mác 250 loại R28	m^3	"	1.181.818	-	-	-	-	-	-	-
215	Bê tông đá 1 x 2 mác 300 loại R28	m^3	"	1.272.727	-	-	-	-	-	-	-
	Bê tông Chiến Thắng: (*) ***Độ sụt: (12 ± 2) cm. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi 10 km.***		Công ty Cổ phần Chiến Thắng		-	-	-	-	-	-	-
216	Bê tông mác 150	m^3	"	1.090.000	-	-	-	-	-	-	-
217	Bê tông mác 200	m^3	"	1.181.818	-	-	-	-	-	-	-

218	Bê tông mác 250	m^3	"	1.272.727	-	-	-	-	-	-	-
219	Bê tông mác 300	m^3	"	1.363.636	-	-	-	-	-	-	-
	Nhựa đường: **(*)** Tháng 07/2021		Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex								
220	Nhựa đường Petrolimex đặc nóng 60/70	kg	"	13.400	-	-	-	-	-	-	-
221	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70	kg	"	14.800	-	-	-	-	-	-	-
222	Nhựa đường lỏng Petrolimex MC70-Xá	kg	"	18.900	-	-	-	-	-	-	-
	Nhựa đường: **(*)**Tháng 08/2021		Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex								
223	Nhựa đường Petrolimex đặc nóng 60/70	kg	"	13.200	-	-	-	-	-	-	-
224	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70	kg	"	14.600	-	-	-	-	-	-	-
225	Nhựa đường lỏng Petrolimex MC70-Xá	kg	"	18.600	-	-	-	-	-	-	-
	Nhựa đường: **(*)**Tháng 09/2021		Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex								
226	Nhựa đường Petrolimex đặc nóng 60/70	kg	"	13.100	-	-	-	-	-	-	-
227	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70	kg	"	14.500	-	-	-	-	-	-	-
228	Nhựa đường lỏng Petrolimex MC70-Xá	kg	"	18.200	-	-	-	-	-	-	-
	Các loại sơn:										
229	Bột trét trong nhà Joton	kg		3.300	-	-	-	-	-	-	-
230	Bột trét ngoài nhà Joton	kg		4.200	-	-	-	-	-	-	-

231	Bột trét nội thất cao cấp Kova MSG **(*)**	kg	Công ty TNHH Kova Nanopro	8.068	8.068	8.068	8.068	8.068	8.068	8.068	8.068
232	Bột trét nội thất cao cấp Kova Villla **(*)**	kg		7.682	7.682	7.682	7.682	7.682	7.682	7.682	7.682
233	Bột trét ngoại thất cao cấp Kova MSG **(*)**	kg		10.575	10.575	10.575	10.575	10.575	10.575	10.575	10.575
234	Bột trét ngoại thất Kova Villla **(*)**	kg		10.318	10.318	10.318	10.318	10.318	10.318	10.318	10.318
235	Sơn nước, sơn ngoại thất láng mịn, hiệu Boss	lít		151.515	-	-	-	-	-	-	-
236	Sơn nước, sơn trong nhà hiệu Dulux.	lít		138.888	-	-	-	-	-	-	-
237	Sơn lót Mykolor Grand (ngoại thất).	lít		187.778	-	-	-	-	-	-	-
238	Sơn lót Mykolor Grand, (nội thất)	lít		153.110	-	-	-	-	-	-	-
239	Sơn nội thất Mykolor Grand	lít		95.333	-	-	-	-	-	-	-
240	Sơn ngoại thất Mykolor Grand	lít		193.555	-	-	-	-	-	-	-
241	Sơn gỗ, hiệu Bạch Tuyết.	kg		72.727	-	-	-	-	-	-	-
242	Sơn sắt, hiệu Bạch Tuyết.	kg		72.727	-	-	-	-	-	-	-
243	Sơn sắt, hiệu Expo.	kg		77.000	-	-	-	-	-	-	-
244	Sơn gỗ, hiệu Expo.	kg		77.000	-	-	-	-	-	-	-
245	Sơn lót nội thất kháng kiềm Kova K-108 **(*)**	kg	Công ty TNHH Kova Nanopro	39.758	39.758	39.758	39.758	39.758	39.758	39.758	39.758
246	Sơn nội thất cao cấp Kova Villla **(*)**	kg		45.656	45.656	45.656	45.656	45.656	45.656	45.656	45.656
247	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm Kova KV-118 **(*)**	kg		62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300
248	Sơn Standard nội thất Đồng Tâm **(*)**	lít	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	54.277	54.277	54.277	54.277	54.277	54.277	54.277	54.277
249	Sơn Extra nội thất Đồng Tâm **(*)**	lít		141.833	141.833	141.833	141.833	141.833	141.833	141.833	141.833
250	Sơn Master nội thất Đồng Tâm **(*)**	lít		180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
251	Sơn Standard ngoại thất thất Đồng Tâm **(*)**	lít		83.777	83.777	83.777	83.777	83.777	83.777	83.777	83.777
252	Sơn Extra ngoại thất thất Đồng Tâm **(*)**	lít		135.222	135.222	135.222	135.222	135.222	135.222	135.222	135.222

253	Sơn Master ngoại thất thất Đồng Tâm **(*)**	lít		193.666	193.666	193.666	193.666	193.666	193.666	193.666	193.666
254	Sơn siêu bóng ngoại thất Đồng Tâm (Sunshine Exterior) **(*)**	lít		218.166	218.166	218.166	218.166	218.166	218.166	218.166	218.166
255	Sơn lót ngoại thất Đồng Tâm (Sealer Interior) **(*)**	lít		119.944	119.944	119.944	119.944	119.944	119.944	119.944	119.944
256	Sơn lót nội thất Đồng Tâm (Sealer Interior) **(*)**	lít		91.222	91.222	91.222	91.222	91.222	91.222	91.222	91.222
257	Sơn lót ngoại thất có màu Đồng Tâm (Sealer Interior) **(*)**	lít		123.566	123.566	123.566	123.566	123.566	123.566	123.566	123.566
258	Sơn lót ngoại thất có màu Đồng Tâm (Sealer Interior) **(*)**	lít		93.994	93.994	93.994	93.994	93.994	93.994	93.994	93.994
	Sơn giao thông JoTon (*)		Công ty Cổ phần L.Q Joton								
259	Sơn giao thông lót JolinePrimer loại 16kg/thựng	kg	"	77.000	-	-	-	-	-	-	-
260	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO(JOPT25) Joline loại 25kg/bao	kg	"	36.000	-	-	-	-	-	-	-
261	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO(JOPT25) Joline loại 25kg/bao	kg	"	38.000	-	-	-	-	-	-	-
262	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JOPT25) Joline loại 25kg/bao	kg	"	23.000	-	-	-	-	-	-	-
263	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JOPT25) Joline loại 25kg/bao	kg	"	24.000	-	-	-	-	-	-	-
264	Sơn vạch kẻ đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) Joway loại 25kg/thựng	kg	"	103.000	-	-	-	-	-	-	-
265	Sơn vạch kẻ đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) Joway loại 25kg/thựng	kg	"	127.000	-	-	-	-	-	-	-

	Van Ngăn mùi, Song chắn rác:										
266	Van lật ngăn mùi nhựa HDPE nguyên chất đường kính 200mm; Mã hiệu L1DN200	cái		1.100.000	-	-	-	-	-	-	-
267	Van lật ngăn mùi nhựa HDPE nguyên chất đường kính 250mm; Mã hiệu L1DN250	cái		1.390.000	-	-	-	-	-	-	-
268	Van lật ngăn mùi nhựa HDPE nguyên chất đường kính 315mm; Mã hiệu L1DN315	cái		1.680.000	-	-	-	-	-	-	-
269	Cụm hố thu không co (thu ngang), song chắn rác, van lật ngăn mùi nhữ HDPE đường kính 200mm	cái		7.147.000	-	-	-	-	-	-	-
270	Cụm hố thu có co (thu đứng), song chắn rác, van lật ngăn mùi nhựa HDPE đường kính 200mm	cái		8.200.000	-	-	-	-	-	-	-
	Bồn nước Inox hiệu Tân Á:		Tập đoàn Tân Á Đại Thành								
271	Bồn đứng 1.000L Ø 960 (Inox)	cái	"	2.936.364	-	-	-	-	-	-	-
272	Bồn nằm 1.000L Ø 960 (Inox)	cái	"	3.118.182	-	-	-	-	-	-	-
273	Bồn nằm 1.500L Ø 1200 (Inox)	cái	"	4.663.636	-	-	-	-	-	-	-
274	Bồn đứng 1.500L Ø 1200(Inox)	cái	"	4.454.545	-	-	-	-	-	-	-
275	Bồn đứng 2.000L Ø 1200 (Inox)	cái	"	5.945.455	-	-	-	-	-	-	-
276	Bồn nằm 2.000L Ø 1200 (Inox)	cái	"	6.163.636	-	-	-	-	-	-	-
277	Bồn đứng 3.000L Ø 1380 (Inox)	cái	"	8.700.000	-	-	-	-	-	-	-
278	Bồn nằm 3.000L Ø 1380 (Inox)	cái	"	8.918.182	-	-	-	-	-	-	-

	<u>Ống nhựa uPVC Tiền Phong</u>: (*)		Công ty CP nhựa Thiếu niên Tiền Phong								
279	D21x1.6mm	m	"	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
280	D21x2.4mm	m	"	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727
281	D27x1.6mm	m	"	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364
282	D27x3.0mm	m	"	17.909	17.909	17.909	17.909	17.909	17.909	17.909	17.909
283	D34x2.0mm	m	"	17.455	17.455	17.455	17.455	17.455	17.455	17.455	17.455
284	D34x2.6mm	m	"	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
285	D42x2.0mm	m	"	22.364	22.364	22.364	22.364	22.364	22.364	22.364	22.364
286	D42x2.5mm	m	"	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273
287	D48x2.3mm	m	"	26.909	26.909	26.909	26.909	26.909	26.909	26.909	26.909
288	D48x2.9mm	m	"	32.636	32.636	32.636	32.636	32.636	32.636	32.636	32.636
289	D60x1.8mm	m	"	33.128	33.128	33.128	33.128	33.128	33.128	33.128	33.128
290	D60x2.9mm	m	"	46.636	46.636	46.636	46.636	46.636	46.636	46.636	46.636
291	D90x2.7mm	m	"	60.182	60.182	60.182	60.182	60.182	60.182	60.182	60.182
292	D90x3.5mm	m	"	78.909	78.909	78.909	78.909	78.909	78.909	78.909	78.909
293	D110x3.2mm	m	"	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182
294	D110x4.2mm	m	"	123.545	123.545	123.545	123.545	123.545	123.545	123.545	123.545
295	D160x4.0mm	m	"	158.273	158.273	158.273	158.273	158.273	158.273	158.273	158.273
296	D160x7.7mm	m	"	299.909	299.909	299.909	299.909	299.909	299.909	299.909	299.909
297	D225x4.4mm	m	"	250.091	250.091	250.091	250.091	250.091	250.091	250.091	250.091
298	D225x6.6mm	m	"	356.364	356.364	356.364	356.364	356.364	356.364	356.364	356.364
299	D225x8.6mm	m	"	462.636	462.636	462.636	462.636	462.636	462.636	462.636	462.636

	<u>Ống nhựa HDPE Tiền Phong</u>: (*)		Công ty CP nhựa Thiếu niên Tiền Phong								
300	D20 x 2.0mm	m	"	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727
301	D25 x 2.3mm	m	"	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727
302	D32 x 2.4mm	m	"	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091
303	D40 x 3.0mm	m	"	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273
304	D50 x 3.7mm	m	"	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091
305	D63 x 4.7mm	m	"	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727
306	D75 x 5.6mm	m	"	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727
307	D90 x 6.7mm	m	"	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545
308	D110 x 8.1mm	m	"	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545
309	D125 x 9.2mm	m	"	232,455	232,455	232,455	232,455	232,455	232,455	232,455	232,455
310	D140 x 10.3mm	m	"	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364
311	D160 x 11.8mm	m	"	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273
312	D180 x 13.3mm	m	"	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727
313	D200 x 14.7mm	m	"	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818
314	D225 x 16.6mm	m	"	743,091	743,091	743,091	743,091	743,091	743,091	743,091	743,091
315	D250 x 18.4mm	m	"	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909
316	D280 x 20.6mm	m	"	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364
317	D315 x 23.2mm	m	"	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818
	<u>Ống nhựa HDPE 100 Đạt Hòa:</u> (*)		Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa								
318	D20x2,0mm	m	"	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800
319	D25x3,0 mm	m	"	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500

320	D32x3,0mm	m	"	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
321	D32x3,6mm	m	"	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400
322	D40x3,7mm	m	"	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300
323	D40x4,5mm	m	"	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
324	D50x3,0mm	m	"	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700
325	D50x3,7mm	m	"	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300
326	D63x3,8mm	m	"	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000
327	D63x4,7mm	m	"	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700
328	D75x4,5mm	m	"	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000
329	D75x5,6mm	m	"	84.200	84.200	84.200	84.200	84.200	84.200	84.200	84.200
330	D90x4,3mm	m	"	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500
331	D90x5,4mm	m	"	99.400	99.400	99.400	99.400	99.400	99.400	99.400	99.400
332	D110x5,3mm	m	"	121.500	121.500	121.500	121.500	121.500	121.500	121.500	121.500
333	D110x6,6mm	m	"	148.500	148.500	148.500	148.500	148.500	148.500	148.500	148.500
334	D125x6 mm	m	"	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000
335	D125x7,4mm	m	"	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000
336	D140x6,7mm	m	"	193.500	193.500	193.500	193.500	193.500	193.500	193.500	193.500
337	D140x8,3mm	m	"	237.500	237.500	237.500	237.500	237.500	237.500	237.500	237.500
338	D160x7,7mm	m	"	254.000	254.000	254.000	254.000	254.000	254.000	254.000	254.000
339	D160x9,5mm	m	"	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000
340	D180x8,6mm	m	"	315.800	315.800	315.800	315.800	315.800	315.800	315.800	315.800
341	D180x10,7mm	m	"	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000
342	D200x9,6mm	m	"	391.300	391.300	391.300	391.300	391.300	391.300	391.300	391.300

343	D200x11,9mm	m	"	477.700	477.700	477.700	477.700	477.700	477.700	477.700	477.700
	<u>Ống nhựa uPVC Đạt Hòa</u>: (*)		Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa								
344	D21 x1,7 (dài 4m)	m	"	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727
345	D21 x3,0 (dài 4m)	m	"	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
346	D27x1,8 (dài 4m)	m	"	10.091	10.091	10.091	10.091	10.091	10.091	10.091	10.091
347	D27 x3,0 (dài 4m)	m	"	15.682	15.682	15.682	15.682	15.682	15.682	15.682	15.682
348	D34 x1,9 (dài 4m)	m	"	13.591	13.591	13.591	13.591	13.591	13.591	13.591	13.591
349	D34 x3,0 (dài 4m)	m	"	19.955	19.955	19.955	19.955	19.955	19.955	19.955	19.955
350	D34 x1,6 (dài 4m)	m	"	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273
351	D34x4,0 (dài 4m)	m	"	26.591	26.591	26.591	26.591	26.591	26.591	26.591	26.591
352	D42 x2,1 (dài 4m)	m	"	18.682	18.682	18.682	18.682	18.682	18.682	18.682	18.682
353	D42 x1,35 (dài 4m)	m	"	12.636	12.636	12.636	12.636	12.636	12.636	12.636	12.636
354	D42 x1,7 (dài 4m)	m	"	15.409	15.409	15.409	15.409	15.409	15.409	15.409	15.409
355	D42 x3,0 (dài 4m)	m	"	25.727	25.727	25.727	25.727	25.727	25.727	25.727	25.727
356	D49 x2,4 (dài 4m)	m	"	24.409	24.409	24.409	24.409	24.409	24.409	24.409	24.409
357	D49 x 2,8 (dài 4m)	m	"	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545
358	D49 x 1,9 (dài 4m)	m	"	20.227	20.227	20.227	20.227	20.227	20.227	20.227	20.227
359	D49 x 2,0 (dài 4m)	m	"	21.182	21.182	21.182	21.182	21.182	21.182	21.182	21.182
360	D60 x3,0 (dài 4m)	m	"	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545
361	D60 x4,0 (dài 4m)	m	"	50.773	50.773	50.773	50.773	50.773	50.773	50.773	50.773
362	D76 x 3,0 (dài 4m)	m	"	48.318	48.318	48.318	48.318	48.318	48.318	48.318	48.318
363	D76 x4,0 (dài 4m)	m	"	65.182	65.182	65.182	65.182	65.182	65.182	65.182	65.182

364	D76 x 2,5 (dài 4m)	m	"	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545
365	D76 x 1,8 (dài 4m)	m	"	29.818	29.818	29.818	29.818	29.818	29.818	29.818	29.818
366	D90 x2,1 (dài 6m)	m	"	39.864	39.864	39.864	39.864	39.864	39.864	39.864	39.864
367	D90 x2,6 (dài 6m)	m	"	49.455	49.455	49.455	49.455	49.455	49.455	49.455	49.455
368	D90 x3,0 (dài 4m)	m	"	58.409	58.409	58.409	58.409	58.409	58.409	58.409	58.409
369	D90 x4,0 (dài 4m)	m	"	75.682	75.682	75.682	75.682	75.682	75.682	75.682	75.682
370	D90 x 5,0 (dài 4m)	m	"	93.227	93.227	93.227	93.227	93.227	93.227	93.227	93.227
371	D114 x 3,5 (dài 4m)	m	"	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500
372	D114 x 5,0 (dài 4m)	m	"	118.545	118.545	118.545	118.545	118.545	118.545	118.545	118.545
	Ống nhựa PVC-U Bình Minh: (*)		Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh								
373	D21 x 1,6mm	m	"	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100
374	D21 x 3,0mm	m	"	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
375	D27 x 1,8mm	m	"	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100
376	D27 x 3,0mm	m	"	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
377	D34 x 2,0mm	m	"	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100
378	D34 x 3,0mm	m	"	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
379	D42 x 2,1mm	m	"	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700
380	D42 x 3,0mm	m	"	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800
381	D49 x 2,4mm	m	"	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500
382	D49 x 3,0mm	m	"	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
383	D60 x 2,0mm	m	"	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
384	D60 x 2,8mm	m	"	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700

385	D60 x 3,0mm	m	"	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700
386	D90 x 1,7mm	m	"	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000
387	D90 x 2,9mm	m	"	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900
388	D90 x 3,0mm	m	"	56.500	56.500	56.500	56.500	56.500	56.500	56.500	56.500
389	D90 x 3,8mm	m	"	72.300	72.300	72.300	72.300	72.300	72.300	72.300	72.300
390	D114 x 3,2mm	m	"	78.800	78.800	78.800	78.800	78.800	78.800	78.800	78.800
391	D114 x 3,8mm	m	"	92.800	92.800	92.800	92.800	92.800	92.800	92.800	92.800
392	D114 x 4,9mm	m	"	118.800	118.800	118.800	118.800	118.800	118.800	118.800	118.800
393	D130 x 5,0mm	m	"	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700
394	D168 x 4,3mm	m	"	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500
395	D168 x 7,3mm	m	"	259.700	259.700	259.700	259.700	259.700	259.700	259.700	259.700
396	D220 x 5,1mm	m	"	240.600	240.600	240.600	240.600	240.600	240.600	240.600	240.600
397	D220 x 6,6mm	m	"	309.300	309.300	309.300	309.300	309.300	309.300	309.300	309.300
398	D220 x 8,7mm	m	"	403.700	403.700	403.700	403.700	403.700	403.700	403.700	403.700
	Ống nhựa PE Bình Minh : (*)		Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh								
399	D16 x 2,0mm	m	"	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100
400	D20 x 2,0mm	m	"	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800
401	D20 x 2,3mm	m	"	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
402	D25 x 2,0mm	m	"	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
403	D25 x 2,3mm	m	"	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
404	D32 x 2,4mm	m	"	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500
405	D32 x 3,0mm	m	"	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700
406	D40 x 2,0mm	m	"	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500

407	D40 x 2,4mm	m	"	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700
408	D50 x 2,4mm	m	"	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100
409	D50 x 3,0mm	m	"	30.400	30.400	30.400	30.400	30.400	30.400	30.400	30.400
410	D50 x 3,7mm	m	"	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
411	D63 x 3,8mm	m	"	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500
412	D63 x 4,7mm	m	"	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900
413	D75 x 4,5mm	m	"	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400
414	D75 x 5,6mm	m	"	83.400	83.400	83.400	83.400	83.400	83.400	83.400	83.400
415	D90 x 4,3mm	m	"	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800
416	D90 x 5,4mm	m	"	98.400	98.400	98.400	98.400	98.400	98.400	98.400	98.400
417	D90 x 6,7mm	m	"	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500
418	D110 x 5,3mm	m	"	119.700	119.700	119.700	119.700	119.700	119.700	119.700	119.700
419	D110 x 6,6mm	m	"	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400
420	D125 x 6,0mm	m	"	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000
421	D125 x 7,4mm	m	"	186.800	186.800	186.800	186.800	186.800	186.800	186.800	186.800
422	D140 x 6,7mm	m	"	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600
423	D140 x 8,3mm	m	"	234.500	234.500	234.500	234.500	234.500	234.500	234.500	234.500
424	D160 x 7,7mm	m	"	251.300	251.300	251.300	251.300	251.300	251.300	251.300	251.300
425	D160 x 9,5mm	m	"	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000
426	D180 x 8,6mm	m	"	315.800	315.800	315.800	315.800	315.800	315.800	315.800	315.800
427	D180 x 10,7mm	m	"	387.100	387.100	387.100	387.100	387.100	387.100	387.100	387.100
428	D200 x 9,6mm	m	"	391.300	391.300	391.300	391.300	391.300	391.300	391.300	391.300
	Ống nhựa uPVC Stroman- Tân Á Đại Thành: (*)		Công ty Cổ phần Nhựa Tân Á Đại Thành								
429	D21 x 1,6mm	m	"	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100

430	D34 x 2,0mm	m	"	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100
431	D42 x 2,1mm	m	"	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700
432	D49 x 2,4mm	m	"	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500
433	D60 x 2,0mm	m	"	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
434	D60 x 2,8mm	m	"	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700
435	D90 x 1,7mm	m	"	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000
436	D90 x 2,9mm	m	"	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900
437	D90 x 3,8mm	m	"	72.300	72.300	72.300	72.300	72.300	72.300	72.300	72.300
438	D114 x 3,2mm	m	"	78.800	78.800	78.800	78.800	78.800	78.800	78.800	78.800
439	D114 x 3,8mm	m	"	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727
440	D114 x 4,9mm	m	"	118.800	118.800	118.800	118.800	118.800	118.800	118.800	118.800
441	D168 x 4,3mm	m	"	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500
442	D168 x 7,3mm	m	"	259.700	259.700	259.700	259.700	259.700	259.700	259.700	259.700
443	D220 x 5,1mm	m	"	240.600	240.600	240.600	240.600	240.600	240.600	240.600	240.600
444	D220 x 6,6mm	m	"	309.300	309.300	309.300	309.300	309.300	309.300	309.300	309.300
445	D220 x 8,7mm	m	"	403.700	403.700	403.700	403.700	403.700	403.700	403.700	403.700
	Ống nhựa HDPE – PE100 Stroman- Tân Á Đại Thành: (*)		Công ty Cổ phần Nhựa Tân Á Đại Thành								
446	D20 x 2,0mm	m	"	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100
447	D25 x 2,0mm	m	"	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182
448	D25 x 2,3mm	m	"	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636
449	D32 x 2,0mm	m	"	14.364	14.364	14.364	14.364	14.364	14.364	14.364	14.364
450	D32 x 2,4mm	m	"	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091
451	D32 x 2,4mm	m	"	15.455	15.455	15.455	15.455	15.455	15.455	15.455	15.455
452	D32 x 3,0mm	m	"	18.727	18.727	18.727	18.727	18.727	18.727	18.727	18.727

453	D32 x 3,6mm	m	"	22.545	22.545	22.545	22.545	22.545	22.545	22.545	22.545
454	D40 x 2,0mm	m	"	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545
455	D40 x 2,4mm	m	"	19.727	19.727	19.727	19.727	19.727	19.727	19.727	19.727
456	D40 x 3,0mm	m	"	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091
457	D40 x 3,7mm	m	"	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909
458	D40 x 4,5mm	m	"	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545
459	D50 x 2,4mm	m	"	25.182	25.182	25.182	25.182	25.182	25.182	25.182	25.182
460	D50 x 3,0mm	m	"	30.545	30.545	30.545	30.545	30.545	30.545	30.545	30.545
461	D50 x 3,7mm	m	"	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
462	D50 x 4,6mm	m	"	45.346	45.346	45.346	45.346	45.346	45.346	45.346	45.346
463	D50 x 5,6mm	m	"	53.273	53.273	53.273	53.273	53.273	53.273	53.273	53.273
464	D63 x 3,0mm	m	"	39.545	39.545	39.545	39.545	39.545	39.545	39.545	39.545
465	D63 x 3,8mm	m	"	48.636	48.636	48.636	48.636	48.636	48.636	48.636	48.636
466	D63 x 4,7mm	m	"	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000
467	D63 x 5,8mm	m	"	71.364	71.364	71.364	71.364	71.364	71.364	71.364	71.364
468	D63 x 7,1mm	m	"	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455
469	D75 x 3,6mm	m	"	56.455	56.455	56.455	56.455	56.455	56.455	56.455	56.455
470	D75 x 4,5mm	m	"	69.091	69.091	69.091	69.091	69.091	69.091	69.091	69.091
471	D75 x 5,6mm	m	"	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091
472	D75 x 6,8mm	m	"	100.182	100.182	100.182	100.182	100.182	100.182	100.182	100.182
473	D75 x 8,4mm	m	"	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
474	D90 x 4,3mm	m	"	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000
475	D90 x 5,4mm	m	"	98.636	98.636	98.636	98.636	98.636	98.636	98.636	98.636
476	D90 x 6,7mm	m	"	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000

477	D90 x 8,1mm	m	"	144.182	144.182	144.182	144.182	144.182	144.182	144.182	144.182
478	D90 x 10mm	m	"	173.182	173.182	173.182	173.182	173.182	173.182	173.182	173.182
	Ống nhựa uPVC Đệ Nhất: (*)		Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất								
479	D21 x 1,7mm	m	"	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100
480	D21 x 3,0mm	m	"	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
481	D27 x 1,9mm	m	"	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100
482	D27 x 3,0mm	m	"	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
483	D34 x 2,1mm	m	"	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100
484	D34 x 3,0mm	m	"	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
485	D42 x 2,1mm	m	"	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700
486	D42 x 3,5mm	m	"	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900
487	D49 x 2,5mm	m	"	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500
488	D49 x 3,5mm	m	"	33.700	33.700	33.700	33.700	33.700	33.700	33.700	33.700
489	D60 x 2,5mm	m	"	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600
490	D60 x 3,0mm	m	"	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
491	D90 x 3,0mm	m	"	56.500	56.500	56.500	56.500	56.500	56.500	56.500	56.500
492	D90 x 4,0mm	m	"	72.300	72.300	72.300	72.300	72.300	72.300	72.300	72.300
493	D114 x 3,5mm	m	"	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800
494	D114 x 5,0mm	m	"	118.800	118.800	118.800	118.800	118.800	118.800	118.800	118.800
495	D140 x 3,5mm	m	"	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300
496	D140 x 5,0mm	m	"	161.600	161.600	161.600	161.600	161.600	161.600	161.600	161.600
497	D168 x 4,5mm	m	"	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500
498	D168 x 7,0mm	m	"	250.200	250.200	250.200	250.200	250.200	250.200	250.200	250.200

499	D220 x 6,6mm	m	"	309.300	309.300	309.300	309.300	309.300	309.300	309.300	309.300
500	D220 x 8,7mm	m	"	403.700	403.700	403.700	403.700	403.700	403.700	403.700	403.700
	Ống nhựa HDPE-PE 100 Đệ Nhất: (*)		Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất								
501	D20 x 2,0mm	m	"	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100
502	D20 x 2,3mm	m	"	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400
503	D25 x 2,0mm	m	"	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
504	D25 x 2,3mm	m	"	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
505	D32 x 2,4mm	m	"	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
506	D32 x 3,0mm	m	"	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
507	D40 x 2,0mm	m	"	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200
508	D40 x 2,4mm	m	"	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800
509	D50 x 2,4mm	m	"	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700
510	D50 x 3,0mm	m	"	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100
511	D50 x 3,7mm	m	"	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600
512	D63 x 3,8mm	m	"	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200
513	D63 x 4,7mm	m	"	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500
514	D75 x 4,5mm	m	"	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400
515	D75 x 5,6mm	m	"	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200
516	D90 x 4,3mm	m	"	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300
517	D90 x 5,4mm	m	"	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800
518	D90 x 6,7mm	m	"	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700
519	D110 x 5,3mm	m	"	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
520	D110 x 6,6mm	m	"	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800
521	D125 x 6,0mm	m	"	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800

522	D125 x 7,4mm	m	"	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900
523	D140 x 6,7mm	m	"	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
524	D140 x 8,3mm	m	"	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700
525	D160 x 7,7mm	m	"	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200
526	D160 x 9,5mm	m	"	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400
527	D180 x 8,6mm	m	"	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600
528	D180 x 10,7mm	m	"	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000
529	D200 x 9,6mm	m	"	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300
	Ống nhựa HDPE100 Đồng Nai TC ISO: 4427-2:2007*: (*)*		Công ty CP Nhựa Đồng Nai								
530	Ống nhựa D25x2,0mm	m	"	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790
531	Ống nhựa D25x2,3mm	m	"	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690
532	Ống nhựa D32x2,0mm	m	"	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140
533	Ống nhựa D32x2,4mm	m	"	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040
534	Ống nhựa D40x2,0mm	m	"	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590
535	Ống nhựa D40x2,4mm	m	"	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030
536	Ống nhựa D40x3,0mm	m	"	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200
537	Ống nhựa D50x2,4mm	m	"	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740
538	Ống nhựa D50x3,0mm	m	"	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730
539	Ống nhựa D50x3,7mm	m	"	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980
540	Ống nhựa D63x3,0mm	m	"	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970
541	Ống nhựa D63x3,8mm	m	"	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130
542	Ống nhựa D63x4,7mm	m	"	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550
543	Ống nhựa D75x3,6mm	m	"	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830
544	Ống nhựa D75x4,5mm	m	"	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060

545	Ống nhựa D75x5,6mm	m	"	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470
546	Ống nhựa D90x4,3mm	m	"	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730
547	Ống nhựa D90x5,4mm	m	"	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430
548	Ống nhựa D90x6,7mm	m	"	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180
549	Ống nhựa D110x5,3mm	m	"	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460
550	Ống nhựa D110x6,6mm	m	"	150.460	150.460	150.460	150.460	150.460	150.460	150.460	150.460
551	Ống nhựa D110x8,1mm	m	"	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
552	Ống nhựa D125x6,0mm	m	"	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530
553	Ống nhựa D125x7,4mm	m	"	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150
554	Ống nhựa D125x9,2mm	m	"	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760
555	Ống nhựa D140x8,3mm	m	"	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380
556	Ống nhựa D140x10,3mm	m	"	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500
557	Ống nhựa D160x9,5mm	m	"	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970
558	Ống nhựa D180x13,3mm	m	"	487.290	487.290	487.290	487.290	487.290	487.290	487.290	487.290
559	Ống nhựa D200x14,7mm	m	"	586.050	586.050	586.050	586.050	586.050	586.050	586.050	586.050
	Sản Phẩm Sản xuất bê tông										
560	Sikament R7N-5L	lít		18.325	-	-	-	-	-	-	-
561	Sikament 1R4 -5L	lít		24.950	-	-	-	-	-	-	-
562	Sikament 2000 AT-5L	lít		22.388	-	-	-	-	-	-	-
563	Sikagrout 212-11	kg		15.075	-	-	-	-	-	-	-
564	Sikagrout GP-5kg	kg		10.763	-	-	-	-	-	-	-
565	Sikalatex -5L	lít		80.575	-	-	-	-	-	-	-
566	Sika latex TH -5L	lít		50.888	-	-	-	-	-	-	-
567	Sikadur 731	kg		211.200	-	-	-	-	-	-	-
568	Sikadur 732	kg		304.325	-	-	-	-	-	-	-
569	Sikadur 752	kg		352.450	-	-	-	-	-	-	-

570	Sikaflex Construction (J) G-W (600ml/tuýt)	tuýt		147.450	-	-	-	-	-	-	-
571	Sikatop Seal 107	lít		32.513	-	-	-	-	-	-	-
572	Sika 102	kg		141.200	-	-	-	-	-	-	-
	Vật liệu khác:										
573	Băng dính	cuộn		20.000	-	-	-	-	-	-	-
574	Bột màu	kg		35.000	-	-	-	-	-	-	-
575	Búa khoan	cái		2.700.000	-	-	-	-	-	-	-
576	Búa khoan đá	cái		2.700.000	-	-	-	-	-	-	-
577	Ổ cắm âm sàn	bộ		600.000	-	-	-	-	-	-	-
578	Bu lông M16x200	cái		6.000	-	-	-	-	-	-	-
579	Bu lông M18x200	cái		8.000	-	-	-	-	-	-	-
580	Cần khoan Ø 114	cái		160.000	-	-	-	-	-	-	-
581	Cần khoan Ø 32, L=1,5m	cái		60.000	-	-	-	-	-	-	-
582	Cần khoan Ø 38, L=3,73m	cái		156.000	-	-	-	-	-	-	-
583	Cần khoan Ø 32, L=2,8m	cái		96.000	-	-	-	-	-	-	-
584	Cần khoan Ø 76, L=1,2m	cái		95.000	-	-	-	-	-	-	-
585	Cần khoan Ø 89, L= 0,96m	cái		78.000	-	-	-	-	-	-	-
586	Cọc tiếp địa 50x50x5-2.000 mạ kẽm	cái		200.000	-	-	-	-	-	-	-
587	Lưỡi cưa thép	cái		39.000	-	-	-	-	-	-	-
588	Móc Inox	cái		4.000	-	-	-	-	-	-	-
589	Móc sắt	cái		2.000	-	-	-	-	-	-	-
590	Móc sắt đệm	cái		2.000	-	-	-	-	-	-	-
591	Cốt pha thép	kg		15.000	-	-	-	-	-	-	-
592	Cây chống thép ống	kg		19.200	-	-	-	-	-	-	-
593	Cồn rửa	lít		20.000	-	-	-	-	-	-	-

594	Gỗ làm ván khuôn; Gỗ nhóm 7	m^3		4.000.000	-	-	-	-	-	-	-
595	Gỗ làm ván khuôn; Gỗ ván ép	m^3		5.500.000	-	-	-	-	-	-	-
	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực TCVN 5847:2016										
596	Cột BTLT loại 7.5 mét; Lực đầu cột: 2.0kN	cột		2.570.000	-	-	-	-	-	-	-
597	Cột BTLT loại 7.5 mét, Lực đầu cột: 3.0kN	cột		3.070.000	-	-	-	-	-	-	-
598	Cột BTLT loại 7.5 métm, Lực đầu cột: 5.4kN	cột		3.600.000	-	-	-	-	-	-	-
599	Cột BTLT loại 8,0 mét, Lực đầu cột: 3.0kN	cột		2.990.000	-	-	-	-	-	-	-
600	Cột BTLT loại 8,0 mét, Lực đầu cột: 3.5kN	cột		3.200.000	-	-	-	-	-	-	-
601	Cột BTLT loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 2.0kN	cột		2.850.000	-	-	-	-	-	-	-
602	Cột BTLT loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 2.5kN	cột		3.140.000	-	-	-	-	-	-	-
603	Cột BTLT loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 3.0kN	cột		3.320.000	-	-	-	-	-	-	-
604	Cột BTLT loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 4.3kN	cột		3.790.000	-	-	-	-	-	-	-
605	Cột BTLT loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 5.0kN	cột		4.050.000	-	-	-	-	-	-	-
606	Cột BTLT loại 10 mét; Lực đầu cột: 3.5kN	cột		3.927.000	-	-	-	-	-	-	-
607	Cột BTLT loại 10m; Lực đầu cột:4.3kN	cột		4.410.000	-	-	-	-	-	-	-
608	Cột BTLT loại 10 mét; Lực đầu cột: 5.0kN	cột		4.720.000	-	-	-	-	-	-	-
609	Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 3.5kN	cột		4.880.000	-	-	-	-	-	-	-

610	Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 4.3kN	cột		5.820.000	-	-	-	-	-	-	-
611	Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 5.4kN	cột		6.770.000	-	-	-	-	-	-	-
612	Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 7.2kN	cột		9.240.000	-	-	-	-	-	-	-
613	Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 9.0kN	cột		10.270.000	-	-	-	-	-	-	-
614	Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 10.0kN	cột		12.040.000	-	-	-	-	-	-	-
615	Cột BTLT loại 14 mét; Lực đầu cột: 6.5kN	cột		10.450.000	-	-	-	-	-	-	-
616	Cột BTLT loại 14 mét; Lực đầu cột: 8.5kN	cột		12.030.000	-	-	-	-	-	-	-
617	Cột BTLT loại 14 mét; Lực đầu cột: 9.2kN	cột		13.300.000	-	-	-	-	-	-	-
618	Cột BTLT loại 14 mét; Lực đầu cột: 11.0kN	cột		14.290.000	-	-	-	-	-	-	-
619	Cột BTLT loại 14 mét; Lực đầu cột: 13.0kN	cột		16.680.000	-	-	-	-	-	-	-
620	Cột BTLT loại 16 mét, Lực đầu cột: 9.2kN	cột		20.710.000	-	-	-	-	-	-	-
621	Cột BTLT loại 16 mét, Lực đầu cột: 11.0kN	cột		22.100.000	-	-	-	-	-	-	-
622	Cột BTLT loại 16 mét, Lực đầu cột: 13.0kN	cột		24.750.000	-	-	-	-	-	-	-
623	Cột BTLT loại 18 mét,Lực đầu cột: 9.2kN	cột		25.190.000	-	-	-	-	-	-	-
624	Cột BTLT loại 18 mét,Lực đầu cột: 11.0kN	cột		25.740.000	-	-	-	-	-	-	-
625	Cột BTLT loại 18 mét, Lực đầu cột: 12.0kN	cột		27.060.000	-	-	-	-	-	-	-

626	Cột BTLT loại 18 mét, Lực đầu cột: 13.0kN	cột		28.710.000	-	-	-	-	-	-	-
627	Cột BTLT loại 20 mét, Lực đầu cột: 9.2kN	cột		32.010.000	-	-	-	-	-	-	-
628	Cột BTLT loại 20 mét,Lực đầu cột: 11.0kN	cột		33.110.000	-	-	-	-	-	-	-
629	Cột BTLT loại 20 mét; Lực đầu cột: 13.0kN	cột		34.815.000	-	-	-	-	-	-	-
630	Cột BTLT loại 20 mét; Lực đầu cột: 14.0kN	cột		36.795.000	-	-	-	-	-	-	-
	Cọc BTLT dự ứng lực ép móng công trình										
631	Cọc BTLT dự ứng lực D300A – Dài 8m	cọc		3.400.000	-	-	-	-	-	-	-
	Ống cống Bê tông ly tâm TC 9113 : 2012										
632	Ống cống BTLT Ø 300 H.30 – M300	md		484.000	-	-	-	-	-	-	-
633	Ống cống BTLT Ø 300 H.10 – M300	md		420.000	-	-	-	-	-	-	-
634	Ống cống BTLT Ø 300 H.VH – M300	md		375.000	-	-	-	-	-	-	-
635	Ống cống BTLT Ø 400 H.30 – M300	md		600.000	-	-	-	-	-	-	-
636	Ống cống BTLT Ø 400 H.10 – M300	md		520.000	-	-	-	-	-	-	-
637	Ống cống BTLT Ø 400 H.VH – M300	md		480.000	-	-	-	-	-	-	-
638	Ống cống BTLT Ø 800 H.30 – M300	md		1.430.000	-	-	-	-	-	-	-
639	Ống cống BTLT Ø 800 H.10 – M300	md		1.320.000	-	-	-	-	-	-	-
640	Ống cống BTLT Ø 800 H.VH – M300	md		1.210.000	-	-	-	-	-	-	-
641	Ống cống BTLT Ø 1.000 H.30 –	md		1.980.000	-	-	-	-	-	-	-

	M300										
642	Ống cống BTLT Ø 1.000 H.10 – M300	md		1.815.000	-	-	-	-	-	-	-
643	Ống cống BTLT Ø 1.000 H.VH – M300	md		1.650.000	-	-	-	-	-	-	-
644	Ống cống BTLT Ø 1.200 H.10 – M300	md		3.245.000	-	-	-	-	-	-	-
645	Ống cống BTLT Ø 1.200 H.VH – M300	md		2.750.000	-	-	-	-	-	-	-
646	Ống cống BTLT Ø 1.500 H.10 – M300	md		3.900.000	-	-	-	-	-	-	-
	Hệ thống điện công nghiệp – Dây cáp điện Cadivi: (*) ***Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Kon Tum.***		Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam								
	Dây điện bọc nhựa PVC – 0,6/1 kV(ruột đồng)- TC AS/NZS 5000.1										
647	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	m	"	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660
648	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	m	"	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570
649	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	m	"	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430
650	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	m	"	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
651	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	m	"	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC – 300/500 V- TCVN 6610-5 (ruột đồng)										
652	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	m	"	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680
653	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	m	"	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640
654	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	m	"	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610

	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV- TC AS/NZS 5000.1 (ruột đồng)										
655	CV-1.5 (7/0.52)-0,6/1Kv	m	"	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240
656	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1Kv	m	"	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180
657	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1Kv	m	"	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460
658	CV-50 - 0,6/1Kv	m	"	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310
659	CV-240 -0,6/1Kv	m	"	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730
660	CV-300 -0,6/1Kv	m	"	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)										
661	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	m	"	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990
662	CVV-1.5 (1x7/0.52) – 0,6/1 kV	m	"	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010
663	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	m	"	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550
664	CVV-25 – 0,6/1 kV	m	"	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400
665	CVV-50– 0,6/1 kV	m	"	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740
666	CVV-95 – 0,6/1 kV	m	"	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150
667	CVV-150 – 0,6/1 kV	m	"	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)										
668	CVV-2x1.5 (2x7/0.52) – 300/500 V	m	"	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040
669	CVV-2x4 (2x7/0.85) – 300/500 V	m	"	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530
670	CVV-2x10 (2x7/1.35) – 300/500 V	m	"	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)										
671	CVV-3x1.5(3x7/0.52) – 300/500 V	m	"	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440

672	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	m	"	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150
673	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	m	"	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V-TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)										
674	CVV-4x1.5(4x7/0.52) – 300/500 V	m	"	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640
675	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	m	"	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV-TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)										
676	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	m	"	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040
677	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	m	"	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190
678	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	m	"	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000
679	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	m	"	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV-TCVN 5935-1 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)										
680	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	m	"	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510
681	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	m	"	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330
682	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	m	"	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710
683	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	m	"	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV-TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)										
684	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	m	"	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230
685	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	m	"	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210
686	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	m	"	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480
687	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	m	"	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790

688	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	m	"	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)										
689	CVV-3x16+1x10 -0,6/1 kV	m	"	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590
690	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	m	"	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690
691	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	m	"	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940
692	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	m	"	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200
693	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	m	"	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)										
694	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	m	"	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840
695	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	m	"	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260
696	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	m	"	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180
697	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	m	"	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)										
698	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	m	"	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390
699	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	m	"	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010
700	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	m	"	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610
701	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	m	"	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800

	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)										
702	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	m	"	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700
703	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	m	"	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480
704	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	m	"	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540
705	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	m	"	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)										
706	CVV/DSTA-3x4+1x2.5-0,6/1 kV	m	"	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880
707	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	m	"	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710
708	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	m	"	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480
709	CVV/DSTA -3x240+1x120-0,6/1 kV	m	"	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130
	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)										
710	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	m	"	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260
711	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	m	"	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090
712	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	m	"	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710
	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)										
713	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	m	"	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160
714	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	m	"	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410
715	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	m	"	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600
716	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	m	"	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530

	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (2 ->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)										
717	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	m	"	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050
718	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	m	"	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280
719	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	m	"	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280
	Cáp trung thế treo-12/20 (24) kV hoặc 12.7/22 (24) kV - TCVN 5935-2 (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)										
720	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	m	"	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750
721	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	m	"	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935-2/ IEC 60502-2 (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)										
722	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	m	"	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590
723	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	m	"	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030
	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV TC Á/NZS 500.1										
724	AV-16-0,6/1 kV	m	"	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330
725	AV-35-0,6/1 kV	m	"	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450
726	AV-120-0,6/1 kV	m	"	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000
727	AV-500-0,6/1 kV	m	"	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800

	<u>Cáp điện thương hiệu LION</u>: (*), ***giao nhận tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Kon Tum.***		Công ty CP Dây cáp điện DAPHACO								
	Dây điện đơn cứng VC-300/500V-TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)										
728	VC-0.50(1x0.80)-300/500V	m	"	2.328	2.328	2.328	2.328	2.328	2.328	2.328	2.328
729	VC-0.75(1x0.97)-300/500V	m	"	3.048	3.048	3.048	3.048	3.048	3.048	3.048	3.048
730	VC-1(1x1.13)-300/500V	m	"	3.867	3.867	3.867	3.867	3.867	3.867	3.867	3.867
	Dây điện đơn mềm VCm-300/500V-TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)										
731	VCm-0.5(1x16/0.2)-300/500V	m	"	2.229	2.229	2.229	2.229	2.229	2.229	2.229	2.229
732	VCm-0.75(1x24/02)-300/500V	m	"	3.097	3.097	3.097	3.097	3.097	3.097	3.097	3.097
733	VCm-1(1x32/0.2)-300/500V	m	"	3.975	3.975	3.975	3.975	3.975	3.975	3.975	3.975
	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)										
734	VCmo-2x0.75-(2x24/0.2) - 300/500V	m	"	7.339	7.339	7.339	7.339	7.339	7.339	7.339	7.339
735	VCmo-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V	m	"	9.193	9.193	9.193	9.193	9.193	9.193	9.193	9.193
736	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V	m	"	12.951	12.951	12.951	12.951	12.951	12.951	12.951	12.951
737	VCmo-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V	m	"	20.862	20.862	20.862	20.862	20.862	20.862	20.862	20.862
	Dây điện tròn mềm VVCm-0.6/1kV-TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)										
738	VVCm-2x10-0.6/1kV	m	"	89.956	89.956	89.956	89.956	89.956	89.956	89.956	89.956
739	VVCm-2x16-0.6/1kV	m	"	137.953	137.953	137.953	137.953	137.953	137.953	137.953	137.953
740	VVCm-2x25-0.6/1kV	m	"	209.770	209.770	209.770	209.770	209.770	209.770	209.770	209.770

741	VVCm-2x35-0.6/1kV	m	"	286.302	286.302	286.302	286.302	286.302	286.302	286.302	286.302
	Dây điện tròn mềm VVCm-0.6/1kV-TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)										
742	VVCm-3x10-0.6/1kV	m	"	131.640	131.640	131.640	131.640	131.640	131.640	131.640	131.640
743	VVCm-3x16-0.6/1kV	m	"	203.398	203.398	203.398	203.398	203.398	203.398	203.398	203.398
744	VVCm-3x25-0.6/1kV	m	"	305.368	305.368	305.368	305.368	305.368	305.368	305.368	305.368
745	VVCm-3x35-0.6/1kV	m	"	418.652	418.652	418.652	418.652	418.652	418.652	418.652	418.652
	Dây điện lực hạ thế CV-600V-JIS C3307 (ruột đồng, cách điện PVC)										
746	CV-1.25(7/0.45)-600V	m	"	4.596	4.596	4.596	4.596	4.596	4.596	4.596	4.596
747	CV-2(7/0.6)-600V	m	"	7.704	7.704	7.704	7.704	7.704	7.704	7.704	7.704
748	CV-3.5(7/0.8)-600V	m	"	13.059	13.059	13.059	13.059	13.059	13.059	13.059	13.059
749	CV-5.5(7/1.0)-600V	m	"	20.220	20.220	20.220	20.220	20.220	20.220	20.220	20.220
750	CV-8(7/1.2)-600V	m	"	28.979	28.979	28.979	28.979	28.979	28.979	28.979	28.979
	Cáp điện lực hạ thế CVV-0.6/1kV-TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)										
751	CVV-1(1x7/0.425)-0.6/1kV	m	"	6.707	6.707	6.707	6.707	6.707	6.707	6.707	6.707
752	CVV-1.5(1x7/0.52) -0.6/1kV	m	"	8.650	8.650	8.650	8.650	8.650	8.650	8.650	8.650
753	CVV-2.5(1x7/0.67) -0.6/1kV	m	"	12.487	12.487	12.487	12.487	12.487	12.487	12.487	12.487
754	CVV-4(1x7/0.85) -0.6/1kV	m	"	18.159	18.159	18.159	18.159	18.159	18.159	18.159	18.159
755	CVV-6(1x7/1.04) -0.6/1kV	m	"	25.478	25.478	25.478	25.478	25.478	25.478	25.478	25.478
756	CVV-10(1x7/1.35) -0.6/1kV	m	"	39.839	39.839	39.839	39.839	39.839	39.839	39.839	39.839
	Cáp điện lực hạ thế CVV-300/500V-TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)										
757	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)-300/500V	m	"	19.224	19.224	19.224	19.224	19.224	19.224	19.224	19.224

758	CVV-2x2.5 (2x7/0.67)-300/500V	m	"	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180
759	CVV-2x4(2x7/0.85)-300/500V	m	"	40.806	40.806	40.806	40.806	40.806	40.806	40.806	40.806
760	CVV-2x6 (2x7/1.04)-300/500V	m	"	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351
	Cáp điện lực hạ thế CVV-300/500V-TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)										
761	CVV-3x1.5 (3x7/0.52)-300/500V	m	"	25.369	25.369	25.369	25.369	25.369	25.369	25.369	25.369
762	CVV-3x2.5 (3x7/0.67)-300/500V	m	"	37.571	37.571	37.571	37.571	37.571	37.571	37.571	37.571
763	CVV-3x4(3x7/0.85)-300/500V	m	"	55.059	55.059	55.059	55.059	55.059	55.059	55.059	55.059
764	CVV-3x6(3x7/1.04)-300/500V	m	"	78.376	78.376	78.376	78.376	78.376	78.376	78.376	78.376
	Vật liệu, thiết bị hệ thống điện										
765	Aptomat1 pha<= 10A	cái		55.000	-	-	-	-	-	-	-
766	Aptomat1 pha<=50A	cái		100.000	-	-	-	-	-	-	-
767	Aptomat1 pha<=100A	cái		114.000	-	-	-	-	-	-	-
768	Aptomat1 pha<=150A	cái		898.000	-	-	-	-	-	-	-
769	Aptomat1 pha<=200A	cái		898.000	-	-	-	-	-	-	-
770	Aptomat1 pha>200A	cái		898.000	-	-	-	-	-	-	-
771	Aptomat3 pha<=10A	cái		135.000	-	-	-	-	-	-	-
772	Aptomat3 pha<=50A	cái		140.000	-	-	-	-	-	-	-
773	Aptomat3 pha<=100A	cái		166.000	-	-	-	-	-	-	-
774	Aptomat3 pha<=150A	cái		985.000	-	-	-	-	-	-	-
775	Bộ sứ 2 sứ	bộ		82.000	-	-	-	-	-	-	-
776	Bộ sứ 3 sứ	bộ		105.000	-	-	-	-	-	-	-
777	Bộ sứ 4 sứ	bộ		120.000	-	-	-	-	-	-	-
778	Bảng điện nhựa 8x12	cái		3.500	-	-	-	-	-	-	-
779	Bảng điện nhựa 8x16	cái		4.500	-	-	-	-	-	-	-

780	Bảng điện nhựa 8x24	cái		5.500	-	-	-	-	-	-	-
781	Bảng điện nhựa 11x13	cái		6.000	-	-	-	-	-	-	-
782	Bảng điện nhựa 13x18	cái		7.000	-	-	-	-	-	-	-
783	Bảng điện nhựa 11x18	cái		5.500	-	-	-	-	-	-	-
784	Bảng điện nhựa 16x20	cái		5.500	-	-	-	-	-	-	-
785	Bảng điện nhựa 16x24	cái		10.000	-	-	-	-	-	-	-
786	Công tơ điện 1 pha	cái		140.000	-	-	-	-	-	-	-
787	Công tơ điện 3 pha	cái		1.150.000	-	-	-	-	-	-	-
788	Công tắc 1 hạt	cái		5.455	-	-	-	-	-	-	-
789	Công tắc 2 hạt	cái		7.300	-	-	-	-	-	-	-
790	Công tắc 3 hạt	cái		16.300	-	-	-	-	-	-	-
791	Công tắc 4 hạt	cái		21.800	-	-	-	-	-	-	-
792	Công tắc 5 hạt	cái		23.500	-	-	-	-	-	-	-
793	Công tắc 6 hạt	cái		24.700	-	-	-	-	-	-	-
794	Cầu dao 2 pha CD 15A-2P, cadivi	cái		36.410	-	-	-	-	-	-	-
795	Cầu dao 2 pha CD 20A-2P, cadivi	cái		36.410	-	-	-	-	-	-	-
796	Cầu dao 2 pha CD 30A-2P, cadivi	cái		46.310	-	-	-	-	-	-	-
797	Cầu dao 2 pha CD 60A-2P, cadivi	cái		73.590	-	-	-	-	-	-	-
798	Cầu dao 2 pha CD 100A-2P, cadivi	cái		163.310	-	-	-	-	-	-	-
799	Cầu dao 2 pha đảo CDD 20A- 2P, cadivi	cái		46.530	-	-	-	-	-	-	-
800	Cầu dao 2 pha đảo CDD 30A-2P, cadivi	cái		56.100	-	-	-	-	-	-	-
801	Cầu dao 2 pha đảo CDD 60A-2P, cadivi	cái		92.400	-	-	-	-	-	-	-
802	Cầu dao 3 pha CD 30A -3P, cadivi	cái		74.580	-	-	-	-	-	-	-
803	Cầu dao 3 pha CD 60A -3P, cadivi	cái		121.330	-	-	-	-	-	-	-
804	Cầu dao 3 pha CD 100A -3P, cadivi	cái		264.770	-	-	-	-	-	-	-

805	Cầu dao 3 pha đảo CDD 20A- 2P, cadivi	cái		72.270	-	-	-	-	-	-	-
806	Cầu dao 3 pha đảo CDD 30A-2P, cadivi	cái		88.000	-	-	-	-	-	-	-
807	Cầu dao 3 pha đảo CDD 60A-2P, cadivi	cái		136.000	-	-	-	-	-	-	-
808	Quạt đảo chiều	cái		330.000	-	-	-	-	-	-	-
809	Quạt treo tường Senko loại 2 dây	cái		280.000	-	-	-	-	-	-	-
810	Quạt treo tường 220V	cái		280.000	-	-	-	-	-	-	-
811	Quạt trần 1,4m điện áp 220V Việt Nam	cái		490.000	-	-	-	-	-	-	-
	<u>Thiết bị vệ sinh:</u> Dòng sản phẩm Thiên Thanh (*) ***Giao nhận tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Kon Tum***		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm								
812	Cầu 1 khối Pearl nắp thông minh	bộ	"	7.562.500	7.562.500	7.562.500	7.562.500	7.562.500	7.562.500	7.562.500	7.562.500
813	Cầu 1 khối Pearl nắp rơi êm	bộ	"	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000
814	Bồn tiểu Rearl (Không bao gồm phụ kiện đi kèm)	cái	"	3.341.800	3.341.800	3.341.800	3.341.800	3.341.800	3.341.800	3.341.800	3.341.800
815	Bồn tiểu nữ Rearl (Không bao gồm phụ kiện đi kèm)	cái	"	5.654.000	5.654.000	5.654.000	5.654.000	5.654.000	5.654.000	5.654.000	5.654.000
816	Chậu Pearl âm bàn (Vuông)	cái	"	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000
817	Chậu Pearl dương bàn (tròn)	cái	"	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000
818	Chậu Pearl dương bàn (Tre)	cái	"	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000
819	Chậu Pearl âm bàn (Oval)	cái	"	1.675.000	1.675.000	1.675.000	1.675.000	1.675.000	1.675.000	1.675.000	1.675.000
820	Cầu 2 khối nắp thường Era	bộ	"	1.166.000	1.166.000	1.166.000	1.166.000	1.166.000	1.166.000	1.166.000	1.166.000
821	Cầu 2 khối nắp thường Ruby-i, Waves	bộ	"	1.287.000	1.287.000	1.287.000	1.287.000	1.287.000	1.287.000	1.287.000	1.287.000

822	Cầu 2 khối nắp rơi êm King, Queen, Sea, Sand, Weves, Ruby-i	bộ	"	1.469.000	1.469.000	1.469.000	1.469.000	1.469.000	1.469.000	1.469.000	1.469.000
823	Phụ kiện nhấn Peach	bộ	"	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000
824	Phụ kiện gạt Peach	bộ	"	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
825	Vòi lavabo nóng lạnh Inox 304 Đồng Tâm	cái	"	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000
826	Vòi lavabo Inox 304 Đồng Tâm	cái	"	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000
	Đất san lấp công trình:										
827	Đất làm vật liệu san lấp công trình	m^3		49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000

Ghi chú: Giá các sản phẩm vật liệu xây dựng, thiết bị công trình có chú thích kí tự (*) là giá do đơn vị trực tiếp sản xuất, phân phối đề nghị công bố giá và chịu trách nhiệm về giá sản phẩm do mình cung cấp, chưa loại trừ các khoản chiết khấu, ưu đãi...(nếu có). Đề nghị trong quá trình lập, triển khai dự án đầu tư xây dựng, các đơn vị cần lựa chọn, đàm phán với các cơ sở cung cấp nhằm đảm bảo giá thấp nhất có thể.